

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NVD
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI NVD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NVD CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NVD CONSTRUCTION CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109522251

3. Ngày thành lập: 04/02/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 17 ngõ 9, T. 10, Ph. X. m, Ph. ng Phú Lương, Qu. n Hà Đông, Thành ph. Hà N. i, Vi. t Nam

Điện thoại: 0987027353

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	C. t. t. o. d. á. n. g. và ho. à. n. thi. n. đ. á.	2396
2.	S. n. xu. t. s. n. ph. m. t. ch. t. kho. á. n. g. phi. kim. lo. i. khác ch. u. a. đ. u. c. phân vào đ. á. u.	2399
3.	S. n. xu. t. s. t. , thép, gang	2410
4.	Đúc s. t. , thép	2431
5.	S. n. xu. t. các c. u. ki. n. kim. lo. i.	2511
6.	S. n. xu. t. thùng, b. ch. a. và đ. n. g. c. ch. a. đ. n. g. b. n. g. kim. lo. i.	2512
7.	Rèn, d. p. , ép và cán kim. lo. i. ; luy. n. b. t. kim. lo. i.	2591
8.	Gia. c. o. n. g. cơ. khí; x. lý và tráng ph. kim. lo. i.	2592
9.	S. n. xu. t. dao. kéo, đ. n. g. c. c. m. tay và đ. kim. lo. i. thông đ. n. g.	2593
10.	S. n. xu. t. s. n. ph. m. khác b. n. g. kim. lo. i. ch. u. a. đ. u. c. phân vào đ. á. u. (tr. S. n. xu. t. huy. hi. u. và hu. à. n. ch. u. o. n. g. quân đ. i. b. n. g. kim. lo. i.)	2599
11.	S. a. ch. a. các s. n. ph. m. kim. lo. i. đúc s. n.	3311
12.	S. a. ch. a. máy móc, thi. t. b.	3312
13.	S. a. ch. a. thi. t. b. đi. n.	3314
14.	S. a. ch. a. thi. t. b. khác	3319
15.	L. p. đ. t. máy móc và thi. t. b. công nghi. p.	3320
16.	Xây d. n. g. nhà đ.	4101
17.	Xây d. n. g. nhà không đ.	4102
18.	Xây d. n. g. công trình đ. u. n. g. s. t.	4211
19.	Xây d. n. g. công trình đ. u. n. g. b.	4212
20.	Xây d. n. g. công trình đi. n.	4221

21.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
22.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
23.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
24.	Xây dựng công trình thủy	4291
25.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
26.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
27.	Xây dựng công trình kết cấu dân dụng khác	4299
28.	Pháo	4311
29.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
30.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
31.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí	4322
32.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
33.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
34.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
35.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động buôn bán)	4511
36.	Đi lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động buôn bán)	4513
37.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
38.	Bán lẻ và các dịch vụ phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động buôn bán)	4530
39.	Bán lẻ và các dịch vụ phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động buôn bán)	4543
40.	Đi lý, môi giới, buôn bán hàng hóa Chi tiết: Đi lý bán hàng hóa, môi giới hàng hóa	4610
41.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nuôi chim)	4620
42.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
43.	Bán buôn thực phẩm	4632
44.	Bán buôn đồ uống	4633
45.	Bán buôn sản phẩm thu hoạch lá, thu hoạch rễ	4634
46.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

60.	Bán l th c ph m trong các c a hàng chuyên doanh	4722
61.	Bán l đ u ng trong các c a hàng chuyên doanh	4723
62.	Bán l s n ph m thu c lá, thu c Lào trong các c a hàng chuyên doanh	4724
63.	Bán l nhiên li u đ ng cơ trong các c a hàng chuyên doanh	4730
64.	Bán l máy vi tính, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n thông trong các c a hàng chuyên doanh	4741
65.	Bán l thi t b nghe nhìn trong các c a hàng chuyên doanh	4742
66.	Bán l đ ngũ kim, sơn, kính và thi t b l p đ t khác trong xây d ng trong các c a hàng chuyên doanh	4752
67.	Bán l th m, đ m, chăn, màn, rèm, v t li u ph t ur ng và sàn trong các c a hàng chuyên doanh	4753
68.	Bán l đ đi n gia đ ng, giư ng, t , bàn, gh và đ n i th t trưng t , đèn và b đèn đi n, đ dùng gia đình khác chưa đư c phân vào đâu trong các c a hàng chuyên doanh	4759
69.	Bán l thi t b , d ng c th d c, th thao trong các c a hàng chuyên doanh	4763
70.	Bán l hàng may m c, giày dép, hàng da và gi da trong các c a hàng chuyên doanh	4771
71.	Bán l thu c, d ng c y t , m ph m và v t ph m v sinh trong các c a hàng chuyên doanh	4772
72.	Bán l hàng hóa khác m i trong các c a hàng chuyên doanh (tr bán l vàng mĩ ng, súng đ n, tem và ti n kim khí)	4773
73.	Bán l hàng hóa đã qua s d ng trong các c a hàng chuyên doanh (tr ho t đ ng đ u giá)	4774
74.	Bán l lương th c, th c ph m, đ u ng, thu c lá, thu c Lào lưu đ ng ho c t i ch	4781
75.	Bán l hàng d t, may s n, giày dép lưu đ ng ho c t i ch	4782
76.	Bán l theo yêu c u đ t hàng qua bưu đi n ho c internet (Tr ho t đ ng đ u giá)	4791
77.	Bán l hình th c khác chưa đư c phân vào đâu (Tr ho t đ ng đ u giá)	4799
78.	V n t i hành khách đư ng b trong n i thành, ngo i thành (tr v n t i b ng xe buýt) Chi ti t: Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe taxi	4931
79.	V n t i hành khách đư ng b khác Chi ti t: Kinh doanh v n t i hành khách b ng xe ô tô theo tuy n c đ nh Kinh doanh v n t i hành khách theo h p đ ng Kinh doanh v n t i khách du l ch b ng xe ô tô	4932
80.	V n t i hàng hóa b ng đư ng b Chi ti t: Kinh doanh v n t i hàng hóa b ng xe ô tô	4933

81.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
82.	Bếp xấp hàng hóa	5224
83.	Hỗ trợ đóng gói và vận chuyển hàng hóa	5225
84.	Hỗ trợ đóng gói và vận chuyển khác liên quan đến vận chuyển (Trừ vận chuyển hàng không)	5229
85.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
86.	Cơ sở lưu trú khác	5590
87.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
88.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thực hiện xuyên suốt khách hàng	5621
89.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
90.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

91.	Ho t đ ng ki n trúc và tư v n k thu t có liên quan Chi ti t: Ho t đ ng ki n trúc Kh o sát đ a hình; Kh o sát đ a ch t công trình. Qu n lý d án đ u tư xây d ng Qu n lý chi phí đ u tư xây d ng. Giám sát thi công xây d ng công trình Ki m đ nh xây d ng L p quy ho ch xây d ng Thi t k ki n trúc công trình; Thi t k k t c u công trình dân d ng - công nghi p; Thi t k cơ - đi n công trình; thi t k c p - thoát nư c công trình; Thi t k xây d ng công trình giao thông; Thi t k xây d ng công trình nông nghi p và phát tri n nông thôn; Thi t k xây d ng công trình h t ng k thu t Giám sát công tác xây d ng công trình dân d ng - công nghi p và h t ng k thu t; Giám sát công tác xây d ng công trình giao thông; Giám sát công tác xây d ng công trình nông nghi p và phát tri n nông thôn. Giám sát công tác l p đ t thi t b vào công trình. Xác đ nh, th m tra t ng m c đ u tư xây d ng; phân tích r i ro và đánh giá hi u qu đ u tư c a d án; Xác đ nh ch tiêu su t v n đ u tư, đ nh m c xây d ng, giá xây d ng công trình, ch s giá xây d ng; Ki m tra, ch ng nh n s phù h p v ch t lư ng công trình xây d ng Đo bóc kh i lư ng; Xác đ nh, th m tra đ toán xây d ng; Xác đ nh giá gói th u, giá h p đ ng trong ho t đ ng xây d ng; Ki m soát chi phí xây d ng công trình; L p, th m tra h sơ thanh toán, quy t toán v n đ u tư xây d ng, quy đ i v n đ u tư công trình xây d ng sau khi hoàn thành đư c nghi m thu bàn giao đưa vào s d ng. Tư v n đ u th u; Kh o sát xây d ng Tư v n giám sát thi công xây d ng công trình L p thi t k quy ho ch xây d ng Tư v n qu n lý d án đ u tư xây d ng T ch c thi t k , th m tra thi t k xây d ng Thí nghi m chuyên ngành xây d ng	7110(Chính)
92.	Ho t đ ng thi t k chuyên d ng Chi ti t: Ho t đ ng trang trí n i th t Thi t k th i trang liên quan đ n d t, trang ph c, gi y hàng hóa th i trang khác.	7410

93.	Ho t đ ng chuyên môn, khoa h c và công ngh khác chưa đư c phân vào đâu (tr tư v n ch ng kho n, thanh toán h i phi u)	7490
94.	Cho thuê xe có đ ng cơ	7710
95.	Cho thuê máy móc, thi t b và đ dùng h u hình khác không kèm ngư i đi u khi n	7730
96.	Đ i lý du l ch	7911
97.	Đi u hành tua du l ch	7912
98.	D ch v đ t ch và các d ch v h tr liên quan đ n qu ng bá và t ch c tua du l ch	7990
99.	V sinh chung nhà c a	8121
100.	V sinh công nghi p và các công trình chuyên bi t	8129
101.	D ch v chăm sóc và duy trì c nh quan	8130
102.	Ho t đ ng d ch v h tr kinh doanh khác còn l i chưa đư c phân vào đâu Chi ti t: Xu t nh p kh u các m t hàng Công ty kinh doanh;	8299
103.	S a ch a thi t b nghe nhìn đi n t gia đ ng	9521
104.	S a ch a thi t b , đ dùng gia đình	9522
105.	S a ch a giày, dép, hàng da và gi da	9523
106.	S a ch a giư ng, t , bàn, gh và đ n i th t tương t	9524

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

H và tên:

Gi i tính:

Sinh ngày:

Dân t c: Qu c t ch:

Lo i gi y t ch ng th c cá nhân:

S gi y ch ng th c cá nhân:

Ngày c p:

Nơi c p:

Nơi đăng ký h kh u thư ng trú:

Ch hi n t i:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng minh cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ chứng minh cá nhân: 162678265

Ngày cấp: 28/04/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 3, Xã Trục Thuận, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chức hiện tại: Số nhà 17 ngõ 9, Tổ 10, Phố Xóm, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội